Phụ lục: 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI DỰ KIẾN ĐẾN CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số: 35/KH-UBND ngày 12/3/2024 của UBND xã Sơn Tân)

TT	Tên tiêu chí / Tên xã	Số TC đến 31/12/2023	1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. CS vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12.Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và an toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	Số TC thực hiện đến 31/12/2024
1	Sơn Tân	7	x			x	x		x	x						x		x		x	x	**9**
Số xã đạt từng TC		**7**	**1**	**0**	**0**	**1**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**0**	**1**	**1**	**9**
Số tiêu chí																						

Phụ lục: 02

NHU CẦU NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN TÂN

(Kèm theo Kế hoạch số: 35/KH-UBND ngày 12/3/2024 của UBND xã Sơn Tân)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	Tổng số	Nhu cầu vốn thực hiện chương trình								Ghi chú
			Vốn đầu tư trực tiếp						*Lồng ghép*		
			Ngân sách TW		NS tỉnh		NS huyện		CT MTQG Phát triển KTXH vùng ĐBDTTS	CT MTQG giảm nghèo bền vững	
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN			
	Tổng cộng	**10.077,20**	**2.065,00**	**-**	**-**	**315,00**	**-**	**75,00**	**5.502,75**	**6.621,70**	
1	**Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới**										
2	**Tuyên truyền, tập huấn, nâng cao năng lực cán bộ thực hiện chương**										
3	**Quản lý, điều hành, kiểm tra, giám**	**44,70**				**15,00**				**29,70**	
4	**Quy hoạch xây dựng nông thôn mới**	**-**									
5	**Phát triển hạ tầng - kinh tế xã hội**	**7.567,50**	**2.065,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.502,75**	**4.502,00**	
5.1	*Giao thông nông thôn*								*3.519,00*		*Dự kiến vốn theo QĐ 1879a*
5.2	*Thủy lợi nội đồng*										
5.3	*Điện nông thôn*								*983,25*		*Dự kiến vốn theo QĐ 1879a*
5.4	*Trường học*	*1.065,00*	*1.065,00*		*-*		*-*		*-*	*-*	*Dự kiến vốn theo QĐ1878a*
5.5	*CSVC Văn hóa xã; văn hóa thôn bản*	*6.502,50*	*1.000,00*		*-*		*-*		*1.000,50*	*4.502,00*	*Dự kiến vốn theo QĐ1878a và Vốn GNBV năm 2024*
5.6	*Trạm y tế xã*										
5.7	*Hệ thông tin và truyền thông cơ sở*										
5.8	*Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*	*-*									
5.9	*Công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân*										

6	**Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã**	***649,00***								649,00	Vốn sự nghiệp GNBV theo QĐ 275
7	**Hỗ trợ bố trí sắp xếp dân cư; hỗ trợ đất ở, nhà ở**	***1.056,00***								1.056,00	Vốn sự nghiệp GNBV theo QĐ 275
8	**Phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất**	***385,00***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**385,00**	
8.1	*Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế; phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển hợp tác xã, đổi mới tổ chức sản xuất nông, lâm nghiệp*	*385,00*								*385,00*	*Vốn sự nghiệp GNBV theo QĐ 275*
8.2	*Triển khai chương trình mỗi xã 1 sản phẩm; ngành nghề nông thôn; bảo tồn, phát huy các làng nghề truyền thống; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo*										
8.3	*Thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM*										
8.4	*Đào tạo nghề phi nông nghiệp; Đào tạo nghề phi nông nghiệp; giải quyết việc làm*	-									
9	**Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9.1	*Nâng cao chất lượng giáo dục*	-									
9.2	*Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe người dân*	-									
10	**Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn**										
11	**Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật; Đào tạo nguồn nhân lực cho vùng DTTS&MN, nguồn nhân lực**										
12	**Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**										
13	**Cải thiện môi trường sống ở nông thôn**	375,00				300,00		75,00			Xây dựng nhà tiêu, nhà tắm
14	**Đầu tư khác**	**-**									